ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3353 /UBND-KTTH V/v số liệu liên quan đến dự án Cơ chế phát triển hạ tầng đô thị địa phương (CIFF)	*Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 7 năm 2015*

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 5085
Ngày: 09/7/15
Chuyển:

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Công văn số 7464/BTC-TCNH ngày 08/6/2015 của Bộ Tài chính về việc cung cấp số liệu liên quan đến Dự án CIFF, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã rà soát, tổng hợp số liệu, cụ thể như sau:

1. Số liệu về tình hình thực hiện ngân sách địa phương: Phụ lục số 01.

2. Danh sách các dự án đầu tư đang thực hiện và đã được bố trí vốn: Phụ lục số 02.

3. Danh mục các khoản vay hiện tại: Phụ lục số 03.

4. Kế hoạch đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh: Phụ lục số 04.

UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo Bộ Tài chính./.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- VPUB: CVP, PCVP, CBTH;
- Lưu: VT, KTTHbha356.

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Lê Viết Chữ

PHỤ LỤC 01

SỐ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Công văn số [illegible]/UBND-[illegible] ngày 08/7/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mục	Ký hiệu	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng sản phẩm quốc nội của tỉnh	(1)	29.275.166	36.579.264	44.232.850	54.042.709	58.568.410	66.578.000	66.578.000	74.383.000	94.511.000	106.488.000	121.436.000
Tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh (cho cả ngân sách tỉnh và ngân sách TW)	(2)	15.273.578	17.485.271	18.836.338	29.989.188	26.248.068						
		14.170.000	18.483.100	18.298.300	21.481.500	24.820.000	33.383.800	29.700.000	31.500.000	33.200.000	34.600.000	35.700.000
(Trợ cấp) Điều tiết từ NSTW cho ngân sách tỉnh	(3)	376.482	0	0	796.862	1.095.540						
		376.482	0	0	796.862	1.095.540	1.310.000	1.576.000	1.890.000	2.270.000	2.725.000	3.270.000
(Trợ cấp) Điều tiết từ NSTW theo chương trình mục tiêu cho ngân sách tỉnh	(4)	5.207.844	2.804.104	2.780.725	2.080.003	2.502.807						
		2.484.344	685.690	1.653.290	2.047.654	1.468.471	1.579.327	1.890.000	2.270.000	2.730.000	3.270.000	3.930.000
Điều tiết từ NSĐP về NSTW đối với các khoản thu ngân sách trên địa bàn tỉnh mà NSTW hưởng 100% hoặc một phần TW và NSĐP	(5)	13.472.983	13.186.853	14.009.920	23.376.346	19.685.500						
		6.262.579	7.953.131	9.331.959	8.554.339	8.515.212	8.886.524	9.300.000	9.800.000	10.200.000	10.800.000	11.300.000
Vốn ODA hỗ trợ	(6)	113.334	166.751	66.433	82.803	59.150	119.900	144.000	173.000	207.000	250.000	298.000

Mục	Ký hiệu	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng chi của ngân sách tỉnh (bao gồm cả chi thường xuyên và chi đầu tư)	(7)	4.791.498	6.727.708	8.366.375	9.042.811	9.732.597	9.298.107	9.300.000	9.800.000	10.600.000	11.800.000	13.000.000
Tổng chi đầu tư phát triển từ ngân sách địa phương không tính đến đầu tư phát triển từ các nguồn TW và ODA trên địa bàn không thuộc quản lý của NSĐP	(8)	1.598.677	2.566.788	2.821.754	2.629.507	3.149.698	2.159.200	2.600.000	3.100.000	3.700.000	4.500.000	5.400.000
Tổng chi thường xuyên của ngân sách tỉnh	(9)	2.862.633	3.691.983	5.160.444	5.986.205	6.403.893						
		1.854.264	3.230.483	3.670.367	4.599.930	4.920.404	5.809.141	6.100.000	6.400.000	6.700.000	7.000.000	7.400.000
Tỷ lệ chi cho lương, thưởng trên tổn chi thường xuyên của tỉnh (%)	(10)	45	42	47	50	48	52	50	50	50	50	50

PHỤ LỤC 02

DANH SÁCH CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐANG THỰC HIỆN VÀ ĐÃ ĐƯỢC BỐ TRÍ VỐN

(Kèm theo Công văn số [illegible]/SKH-KTH ngày 08/7/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên dự án	Ngày bắt đầu thực hiện	Ngày hoàn thành theo kế hoạch	Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn			Chi tiết kế hoạch giải ngân theo năm					
					ODA	NSĐP	Nguồn khác	2010	2011	2012	2013	2014	2015
	Tổng cộng			[illegible]	2.877	4.161.243	0	241.560	131.811	616.341	562.188	1.038.225	1.571.118
A	**Nguồn cân đối ngân sách**			[illegible]	2.877	1.258.883	0	13.055	50.701	212.883	216.740	380.090	385.414
I	**Bố trí các dự án hoàn thành, chuyển tiếp theo tiến độ thực hiện của dự án**			[illegible]	0	958.634	0	6.845	35.188	200.050	191.569	353.803	171.180
a	**Bố trí lồng ghép với các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương**			1.027.068	0	609.869	0	6.745	32.375	182.650	131.779	197.141	59.180
1	Đường tỉnh lộ 623B (Quảng Ngãi-Thạch Nham) G.đoạn 1 (QĐ 328/QĐ-UBND ngày 16/3/2015)	2012	2015	181.310		149.860		-	3.292	40.000	37.426	54.142	15.000
2	Đường bờ Đông sông Kinh Giang (nối dài) thuộc hạ tầng KDL Mỹ Khê	2012	2015	83.298		66.998		6.745	356	27.500	15.500	12.718	4.180
3	Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoa	2011	2015	338.000		227.628			11.628	100.000	40.000	61.000	15.000
4	Đê kè Hòa Hà	2010	2015	168.407		79.800			17.000	15.000	13.802	23.998	10.000
5	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Quảng Ngãi	2013	2017	89.201		6.893					1.893	5.000	-
6	Đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (nối dài)	2013	2017	117.147		39.590			100	50	14.158	18.282	7.000
7	Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Vệ, đoạn qua thôn An Chỉ, xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	2012	2015	49.705		39.100				100	9.000	22.000	8.000
b	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2015**			323.816	0	257.632	0	50	350	5.500	49.540	125.192	77.000
1	Rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Lý Sơn	2011	2015	20.110		12.750		50	200	5.000	2.500	2.500	2.500
2	Nhà khách Cẩm Thành	2013	2016	99.400		88.576				200	18.200	50.176	20.000
3	Đường Ngô Sỹ Liên	2013	2015	42.406		29.600				50	13.550	11.000	5.000
4	Đường QL1A - Mỹ Á - KCN phổ Phong (giai đoạn I)	2013	2015	45.156		33.650			100	50	12.000	12.000	9.500
5	Nhà làm việc Công an 36 xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi			29.836		29.400					400	19.000	10.000
6	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn và tiểu đội dân quân thường trực các xã trọng điểm			23.000		22.235					340	11.895	10.000
7	Mở rộng trụ sở làm việc để xây dựng Nhà làm việc một cửa hiện đại tại Sở Kế hoạch và Đầu tư (Đề án thực hiện cơ chế một cửa hiện đại tại Sở Kế hoạch và Đầu tư)	2014	2016	3.991		1.800							1.800
8	Trạm bơm Hóc Hão và Trạm bơm Hóc Kẽm, xã Bình Thanh Tây, huyện Bình Sơn	2014	2015	9.949		6.715			50	50	150	3.965	2.500
9	Sửa chữa Sân vận động tỉnh Quảng Ngãi	2014	2015	7.264		6.100					100	3.500	2.500
10	Cải tạo, mở rộng nhà làm việc tỉnh đoàn	2014	2015	6.980		6.150					150	4.000	2.000
11	Xây dựng 12 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trên cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Ngãi	2014	2015	6.000		5.406				50		1.656	3.700
12	Cầu Hố Đá	2014	2015	12.360		9.650					150	5.500	4.000

STT	Tên dự án	Ngày bắt đầu thực hiện	Ngày hoàn thành dự kiến	Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn			Chi tiết kế hoạch giải ngân theo năm					
					ODA	NSĐP	Nguồn khác	2010	2011	2012	2013	2014	2015
13	Dự án Phát triển giống lúa thuần giai đoạn 2012-2015	2013	2015	8.749		4.050				50	2.000		2.000
14	Dự án tổng thể Quản lý tổng hợp đới bờ tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2015, định hướng đến năm 2020			8.615		1.550				50			1.500
c	**Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2015**			**122.516**	**0**	**91.132**	**0**	**50**	**2.463**	**11.900**	**10.250**	**31.470**	**35.000**
1	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn I)	2012	2016	78.283		59.782		50	2.463	11.900	10.000	15.370	20.000
2	Chỉnh trang mặt tiền KCN Tịnh Phong (hạng mục Nâng cấp tuyến đường số 7 kết nối vào đường gom KCN VSIP)	2014	2016	44.233		31.350					250	16.100	15.000
II	**Dự án khởi công mới**			**559.745**	**-**	**155.802**	**-**	**-**	**-**	**-**	**150**	**1.550**	**154.102**
*	**Các công trình giáo dục**			**61.433**	**-**	**29.352**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**650**	**28.702**
1	Ký túc xá trường chuyên Lê Khiết	2015	2017	19.553		8.150						150	8.000
2	Trường THPT Quang Trung, Sơn Hà - Mở rộng diện tích, xây dựng phòng học	2015	2016	5.480		3.100						100	3.000
3	Thiết bị Phòng thí nghiệm sinh-hóa-môi trường, trường PVĐ	2015	2017	14.999		7.100						100	7.000
4	Trường THPT Sơn Mỹ - Nhà hiệu bộ	2015	2016	4.459		3.802						100	3.702
5	Trường THPT Trần Kỳ Phong, Nhà thi đấu đa chức năng	2015	2016	8.973		4.100						100	4.000
6	Trường THPT số 1 Nghĩa Hành - Nhà thi đấu đa chức năng	2015	2016	7.969		3.100						100	3.000
*	**Các công trình quốc phòng - an ninh**			**23.631**	**0**	**16.400**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100**	**300**	**16.000**
7	Nhà tạm giữ hành chính thuộc Công an huyện Sơn Tây	2015	2015	2.000		1.800							1.800
8	Trạm kiểm soát biên phòng Sa Cần	2015	2016	5.196		4.200					100	100	4.000
9	Cải tạo, nâng cấp đồn biên phòng Sa Huỳnh	2015	2016	6.996		4.300						100	4.200
10	Nhà làm việc công an phường Trương Quang Trọng	2015	2016	9.439		6.100						100	6.000
*	**Các công trình cấp bách, quan trọng**			**399.762**	**0**	**78.650**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**150**	**78.500**
11	Đường trục chính trung tâm Nam - Bắc thị trấn Sơn Tịnh (mới)	2015	2018	193.862		30.000							30.000
12	Đường Trung tâm huyện Sơn Tây	2015	2018	67.079		15.000							15.000
13	Đường Nguyễn Công Phương (giai đoạn 2), thành phố Quảng Ngãi	2015	2018	85.700		15.000							15.000
14	Kênh mương dẫn nước từ hồ Hố Cả phục vụ tưới cho xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	2015	2017	13.121		4.650						150	4.500
15	Đường Nghĩa Hòa-Nghĩa Thương giai đoạn 1	2015	2017	40.000		14.000							14.000
*	**Công trình văn hóa**			**15.000**	**-**	**5.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.000**
16	Tôn tạo, nâng cấp nhà lưu niệm đồng chí Nguyễn Nghiêm	2015	2017	15.000		5.000							5.000
*	**Lĩnh vực khoa học công nghệ**			**14.999**	**-**	**7.150**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**150**	**7.000**
17	Nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm kỹ thuật đo lường chất lượng	2015	2016	14.999		7.150						150	7.000

STT	Tên dự án	Ngày bắt đầu thực hiện	Ngày hoàn thành dự kiến	Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn			Chi tiết kế hoạch giải ngân theo năm					
					ODA	NSĐP	Nguồn khác	2010	2011	2012	2013	2014	2015
*	**Lĩnh vực quản lý nhà nước**			**44.920**	**-**	**19.250**	**-**	**-**	**-**	**-**	**50**	**300**	**18.900**
18	Nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc huyện ủy Ba Tơ	2015	2016	11.286		4.000							4.000
19	Nhà làm việc trạm thú y Ba Tơ	2015	2015	2.186		1.900						100	1.800
20	Trạm bảo vệ thực vật huyện Tây Trà	2015	2015	2.029		1.900							1.900
21	Trạm bảo vệ thực vật huyện Sơn Tây	2015	2015	1.982		1.700							1.700
22	Trụ sở Hội Cựu chiến binh tỉnh Quảng Ngãi	2015	2015	6.936		2.600						100	2.500
23	Sửa chữa trụ sở UBND tỉnh	2015	2016	14.890		5.150					50	100	5.000
24	Trung tâm giáo dục lao động xã hội (gđ3)	2015	2016	5.611		2.000							2.000
III	**Vốn đối ứng các Chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, NGO**			**446.575**	**2.877**	**70.921**	**-**	**1.404**	**1.750**	**4.958**	**12.701**	**16.120**	**33.988**
a	**Ngành Nông nghiệp**			**289.600**	**0**	**56.850**	**0**	**454**	**1.550**	**4.758**	**11.722**	**12.416**	**25.950**
*	*DM dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014*												
1	Phát triển ngành Lâm nghiệp	2005	2015			16.813		454	1.500	3.579	6.564	2.516	2.200
2	Giảm nghèo bền vững khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi	2014	2018			10.329				429	1.602	1.298	7.000
3	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ	2012	2021	289.600		12.080				459	1.455	2.416	7.750
4	Dự án Quản lý Thiên tai	2012	2017			-							
-	TDA đầu tư xây dựng công trình Đập Đức Lợi	2013	2016			9.017				91	940	3.986	4.000
-	TDA Cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ Á (giai đoạn II)	2013	2017			8.611			50	200	1.160	2.201	5.000
b	**Ngành giao thông vận tải**			**55.763**	**-**	**5.500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.500**
*	*Danh mục dự án khởi công mới năm 2014*					-							
1	Xây dựng cầu Trung Mỹ, huyện Nghĩa Hành	2014	2015	12.000		1.000							1.000
2	Đường La Hà đi Nghĩa Thuận	2014	2015	9.990		1.000							1.000
3	Đường Tân Hòa -Trũng Kè II-Trũng Kè I	2014	2016	33.773		3.500							3.500
c	**Ngành y tế**			**6.996**	**2.877**	**3.377**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.877**	**500**
*	*Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014*					-							
1	DA xử lý chất thải BVĐK Đặng Thùy Trâm	2013	2014	6.996	2.877	3.377						2.877	500
d	**Ngành giáo dục và đào tạo**			**92.800**	**0**	**5.119**	**0**	**950**	**200**	**200**	**979**	**827**	**1.963**
*	*Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014*					-							
1	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam-Hàn Quốc	2005	2014	92.800		5.119		950	200	200	979	827	1.963
e	**Dự phòng trả nợ công trình hoàn thành và các dự án nhỏ khác**			**1.416**	**0**	**75**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**75**
1	HTKT thoát nước và chống ngập úng đô thị	2013	2018	1.416		75							75
IV	**Chương trình bảo vệ và phát triển rừng (QĐ số 268/QĐ-UBND ngày 3/3/2015)**			**0**	**0**	**57.382**	**0**	**4.806**	**13.763**	**7.876**	**12.320**	**8.617**	**10.000**
1	Rừng PHĐN Thạch Nham					14.691		4.806	3.168	425	2.528	1.869	1.895
2	Rừng phòng hộ khu Đông Ba Tơ					5.038			1.386	827	1.295	701	829
3	Rừng phòng hộ khu Tây Ba Tơ					9.142			2.141	1.826	1.881	1.593	1.701
4	Rừng phòng hộ Trà Bồng					9.627			1.883	1.394	2.296	1.279	2.776
5	Rừng phòng hộ Tây Trà					5.463			1.109	1.239	1.422	842	850
6	Rừng phòng hộ Sơn Tây					2.863			564	450	712	544	3 594

STT	Tên dự án	Ngày bắt đầu thực hiện	Ngày hoàn thành dự kiến	Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn			Chi tiết kế hoạch giải ngân theo năm					
					ODA	NSĐP	Nguồn khác	2010	2011	2012	2013	2014	2015
7	Rừng phòng hộ Minh Long					4.107			893	727	671	810	1.006
8	Rừng phòng hộ môi trường, cảnh quan Dung Quất					6.451			2.617	989	1.516	980	349
V	**Chương trình Nông thôn mới**			**45.904**	**0**	**16.144**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**16.144**
1	**Huyện Trà Bồng**			**0**	**0**	**701**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**701**
1.1	Đường Bình Đông - Bình Trung, xã Trà Bình					701							701
2	**Huyện Minh Long**			**0**	**0**	**179**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**179**
2.1	Trường THCS xã Long Sơn					179							179
3	**Huyện Bình Sơn**			**4.270**	**0**	**2.812**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.812**
3.1	Kênh B3-16-13 Rộc Ấm			560		448							448
3.2	Kênh B3-19-2 Rộc Bà Hai			690		552							552
3.3	Đường GTNT tuyến TL621-Nghĩa địa			1.720		1.032							1.032
3.4	Nhà văn hóa thôn An Châu xã Bình Thới			1.300		780							780
4	**Huyện Sơn Tịnh**			**12.993**	**0**	**1.812**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.812**
	Xã Tịnh Trà												
4.1	Tuyến kênh B1-14			1.392		78							78
4.2	Tuyến kênh 3-1-2 nối dài			938		544							544
4.3	Tuyến kênh B3-1-2			3.293		123							123
4.4	Tuyến kênh 3-1-2-3			5.875		700							700
4.5	Tuyến kênh B1-11			1.496		367							367
5	**Huyện Tư Nghĩa**			**10.761**	**0**	**3.624**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.624**
5.1	Lương Thị Tượng - Nguyễn Tấn Đoàn	2015	2015	2.072		600							600
5.2	Bùi Thị Thành - Xi Phông	2015	2015	2.449		700							700
5.3	Huỳnh Cao Quang - Tân Khai	2015	2015	730		190							190
5.4	Nguyễn Văn Lê - Suối Lâm	2015	2015	830		210							210
5.5	Giết Bộng - Thổ Rớ	2015	2015	440		112							112
5.6	Tuyến đường Trần Văn Chiến đi kênh N8-10	2015	2015	1.340		612							612
5.7	Kênh tưới trạm bơm Võ Hồi	2015	2015	1.900		800							800
5.8	Tuyến kênh N8-11-1	2015	2015	1.000		400							400
6	**Huyện Nghĩa Hành**			**5.439**	**0**	**3.624**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.624**
	Xã Hành Minh			*2.499*	*0*	*1.812*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1.812*
6.1	Trụ sở UBND xã Hành Minh	2015	2015	635		635							635
6.2	BTGTNT tuyến ông Viên - Gia Trại	2015	2015	600		420							420
6.3	BTGTNT tuyến Bà Mai - ông Bình	2015	2015	675		404							404
6.4	BTGTNT tuyến Cầu Khế - Trần Khanh - Thổ Lũy	2015	2015	589		353							353
*	*Xã Hành Thịnh*			*2.940*	*0*	*1.812*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1.812*
6.5	KCHKM tuyến S18T1 - ruộng ông Lý	2015	2015	240		192							192
6.6	BTGTNT tuyến ông Hưng - ông Tiên	2015	2015	1.800		1.080							1.080
6.7	BTGTNT tuyến Bà Thuyền - Ông Luận	2015	2015	450		270							270
6.8	GBTGTNT tuyến ông Huy - Cầu Kênh	2015	2015	450		270							270
7	**Huyện Mộ Đức**			**3.374**	**0**	**1.581**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.581**
*	*Xã Đức Tân*					-							
-	***Các dự án thực hiện đầu tư mới***					-							
7.1	Sân vận động thôn 1	2015	2015	500		150							150
7.2	Trường mầm non Đức Tân (cơ sở 2) HM: San lấp mặt bằng (gđ 2), xây mới nhà bếp	2015	2015	270		189							189

STT	Tên dự án	Ngày bắt đầu thực hiện	Ngày hoàn thành dự kiến	Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn			Chi tiết kế hoạch giải ngân theo năm					
					ODA	NSĐP	Nguồn khác	2010	2011	2012	2013	2014	2015
7.3	Đường trục chính nội đồng, tuyến trại chăn nuôi - ruộng núi	2015	2015	235		141							141
7.4	Đường trục chính nội đồng, tuyến Ngõ ông Phận - kênh S22B	2015	2015	169		101							101
*	*Xã Đức Nhuận*					-							
-	***Các dự án thực hiện đầu tư mới***					-							
7.5	Chợ huyện thôn 6 - Đức Nhuận	2015	2016	2.200		1.000							1.000
8	**Huyện Đức Phổ**			**9.067**	**0**	**1.811**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.811**
	Xã Phổ Vinh			*9.067*	*0*	*1.811*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1.811*
8.1	Chợ Đông Thuận xã Phổ Vinh			2.660		64							64
8.2	Nhà SHVH thôn Phi Hiến xã Phổ Vinh			1.500		450							450
8.3	Nhà SHVH thôn Khánh Bắc xã Phổ Vinh			918		300							300
8.4	KCH mương từ cống Xuân nhà ông Sô Vinh I			1.062		250							250
8.5	Đường GTNT bằng BTXM từ nhà ông Dũng Lộc An nhà ông Hoàng Nam Phước			2.927		747							747
B	Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu			4.878.297	0	1.605.538	0	7.182	42.593	298.149	239.830	426.784	591.000
I	**Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng**			**1.691.384**	**0**	**557.786**	**0**	**0**	**15.020**	**184.441**	**92.928**	**141.397**	**124.000**
a	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2015***			***244.672***	**-**	***207.460***	**-**	**-**	***3.392***	***58.000***	***50.426***	***74.142***	***21.500***
*	***Dự án nhóm B***					-							-
1	Đường tỉnh lộ 623B (Quảng Ngãi-Thạch Nham) G.đoạn 1	2012	2015	181.310		149.360		-	3.292	40.000	37.426	54.142	14.500
2	Đường Toà án huyện - Cà Tu	2012	2015	63.362		58.100			100	18.000	13.000	20.000	7.000
b	***Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2015***			***1.330.151***	**-**	***334.007***	**-**	**-**	***11.628***	***126.441***	***42.502***	***66.936***	***86.500***
1	Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoa	2012	2016	338.000		252.628			11.628	100.000	40.000	61.000	40.000
2	Đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy KKT Dung Quất	2012	2017	447.685		47.379	-	-	-	26.441	2.502	5.936	12.500
+	Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy trung tâm			35.337		47.379				26.441	2.502	5.936	12.500
3	Hồ chứa nước Cây Xoài	2012	2015	47.466		8.000							8.000
4	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	2014	2018	497.000		26.000							26.000
+	Thực hiện hạng mục khối nhà chính gồm: khối khám - điều trị ngoại trú - khối nhi, khối kỹ thuật nghiệp vụ, khối phụ sản, thiết bị xây dựng công trình, các hạng mục hệ thống kỹ thuật và hạ tầng kỹ thuật			226.000		128.297			100	400	7.800	93.997	26.000
c	***Dự án khởi công mới***			***116.561***	**-**	***16.319***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***319***	***16.000***
*	**Dự án nhóm B**					-							-
1	Đường Trung tâm huyện Sơn Tây	2015	2018	67.079		7.200						200	7.000
2	Đường Lê Văn Sỹ giai đoạn 1	2015	2017	49.482		9.119						119	9.000
II	**Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển**			**168.407**	**0**	**86.800**	**0**	**0**	**17.000**	**15.000**	**13.802**	**23.998**	**17.000**
*	***DA dự kiến hoàn thành sau năm 2015***			**168.407**	**0**	**86.800**	**0**	**0**	**17.000**	**15.000**	**13.802**	**23.998**	**17.000**
	Dự án nhóm B					-							-
1	Đê kè Hòa Hà	2010	2015	168.407		86.800			17.000	15.000	13.802	23.998	17.000
III	**Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền**			**401.097**	**0**	**89.387**	**0**	**237**	**950**	**41.558**	**17.642**	**9.000**	5 **20.000**

STT	Tên dự án	Ngày bắt đầu thực hiện	Ngày hoàn thành dự kiến	Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn			Chi tiết kế hoạch giải ngân theo năm					
					ODA	NSĐP	Nguồn khác	2010	2011	2012	2013	2014	2015
*	*DA dự kiến hoàn thành sau năm 2015*					-							-
	Dự án nhóm B					-							-
1	Vũng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn (giai đoạn II)	2012	2016	401.097		89.387		237	950	41.558	17.642	9.000	20.000
IV	**Chương trình di dân, định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số**			**38.784**	**0**	**25.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**15.000**	**10.000**
a	***Dự án dự kiến hoàn thành năm 2015***			***17.864***	***0***	***17.864***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***15.000***	***2.864***
	Dự án nhóm C					-							-
1	Xây dựng điểm định canh định cư tập trung Hà Liệt, thôn Hà Liệt, xã Long Hiệp, huyện Minh Long	2014	2014	4.250		4.250						3.570	680
2	Xây dựng điểm định canh, định cư I Nam, thôn Tà Vinh, xã Sơn Màu, huyện Sơn Tây	2014	2015	4.698		4.698						3.950	748
3	Xây dựng điểm định canh, định cư tập trung thôn Nước Giáp, xã Ba Khâm, huyện Ba Tơ	2014	2015	4.346		4.346						3.650	696
4	Xây dựng điểm định canh, định cư tập trung Mang Cành, xã Sơn Trung, huyện Sơn Hà	2014	2015	4.570		4.570						3.830	740
b	***Dự án khởi công mới năm 2015***			***20.920***	***0***	***7.136***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***7.136***
*	*Dự án nhóm C*					-							-
1	Dự án xây dựng điểm ĐCĐC Nước Năng, xã Trà Xinh huyện Tây Trà	2015	2015	5.358		2.300							2.300
2	Dự án xây dựng điểm ĐCĐC Nước Ruộng, xã Sơn Kỳ, huyện Sơn Hà	2015	2015	9.861		2.536							2.536
3	Dự án xây dựng điểm ĐCĐC thôn Làng Tương, xã Ba Điền, huyện Ba Tơ	2015	2015	5.701		2.300							2.300
V	**Chương trình hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo QĐ 755/QĐ-UBND**			**5.700**	**0**	**5.688**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**688**	**5.000**
a	***Dự án chuyển tiếp***			***1.300***	***0***	***1.288***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***688***	***600***
*	*Dự án nhóm C*					-							-
1	Nước sinh hoạt tổ 4 thôn Trà Vân, xã Trà Nham, huyện Tây Trà			1.300		1.288						688	600
b	***Dự án khởi công mới***			***4.400***	***0***	***4.400***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***4.400***
*	*Dự án nhóm C*					-							-
1	Nước sinh hoạt tập trung tại xóm Bầu Deo, thôn Làng Lùng, xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà	2015	2015	1.300		1.300							1.300
2	Nước sinh hoạt thôn Ka Xim (Đăk Xút), xã Sơn Dung, huyện Sơn Tây.	2015	2015	2.000		2.000							2.000
3	Xây mới hệ thống nước sinh hoạt tổ 4, Trà Xanh, xã Trà Lâm, huyện Trà Bồng	2015	2015	600		600							600
4	Nước sinh hoạt tổ 3 thôn Trà Bao, xã Trà Quân	2015	2015	500		500							500
VI	**Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng căn cứ cách mạng tỉnh Quảng Ngãi**			**25.568**	**0**	**11.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**11.000**
a	***Dự án khởi công mới năm 2015***					-							-
*	*Dự án nhóm C*					-							-
1	Trụ sở làm việc UBND xã Ba Vinh	2015	2016	6.361		2.900							2.900

STT	Tên dự án	Ngày bắt đầu thực hiện	Ngày hoàn thành dự kiến	Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn			Chi tiết kế hoạch giải ngân theo năm					
					ODA	NSĐP	Nguồn khác	2010	2011	2012	2013	2014	2015
2	Thông tuyến đường từ tổ 4 thôn Ba Nhà đi làng Gò Lứt, xã Ba Giang	2015	2016	5.996		2.000							2.000
3	Đường giao thông (trục chính khu trung tâm và nhánh khu trung tâm xã) (giai đoạn I), xã Ba Chùa	2015	2015	4.361		2.000							2.000
4	Nâng cấp và mở rộng đường trục thôn xóm, xã Ba Động	2015	2015	4.000		1.700							1.700
5	Đường BTXM từ đầu xóm tổ Đèo Lâm đến cuối xóm tổ Đèo Lâm, Thôn Làng Tăng, xã Ba Thành	2015	2015	4.181		1.800							1.800
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP số 6, thị trấn Ba Tơ	2015	2015	669		600							600
VII	**Hỗ trợ đầu tư khu kinh tế ven biển**			**1.193.229**	**0**	**386.968**	**0**	**200**	**968**	**1.600**	**32.000**	**112.200**	**240.000**
a	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015***			***1.132.151***	**-**	***371.768***	**-**	***200***	***968***	***1.600***	***32.000***	***112.000***	***225.000***
	Dự án nhóm B					-							-
1	Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	2013	2017	446.978		160.900				900	27.000	53.000	80.000
2	Xây dựng đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	2013	2017	397.712		121.868		200	968	700	5.000	40.000	75.000
3	Dự án Cầu Trà Bồng (trên tuyến Dốc Sỏi - Dung Quất)	2014	2017	287.461		89.000						19.000	70.000
b	***Dự án khởi công mới***			***61.078***	**-**	***15.200***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***200***	***15.000***
	Dự án nhóm B					-							-
1	Khu dân cư Hải Nam (thuộc dự án đầu tư hạ tầng các khu dân cư trong đô thị Vạn Tường)	2015	2016	61.078		15.200						200	15.000
VIII	**Chương trình khắc phục hậu quả bom mìn theo Quyết định 504/QĐ-TTg, ngày 21/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ**			**509.971**	**0**	**67.500**	**0**	**0**	**8.200**	**28.000**	**13.800**	**8.500**	**9.000**
*	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015***					-							-
	Dự án nhóm B					-							-
1	Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Q.Ngãi G.đoạn 2010 - 2015	2011	2015	509.971		67.500			8.200	28.000	13.800	8.500	9.000
IX	**Hỗ trợ đầu tư các tỉnh, huyện mới chia tách**			**193.862**	**0**	**20.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**20.000**
*	***Dự án khởi công mới năm 2015***					-							-
	Dự án nhóm B					-							-
1	Đường trục chính trung tâm Nam - Bắc thị trấn Sơn Tịnh (mới)	2015	2017	193.862		20.000							20.000
X	**Hỗ trợ đầu tư hạ tầng du lịch**			**200.445**	**0**	**107.408**	**0**	**6.745**	**456**	**27.550**	**29.658**	**31.000**	**12.000**
a	***Dự án dự kiến hoàn thành năm 2015***			***83.298***	***0***	***64.818***	***0***	***6.745***	***356***	***27.500***	***15.500***	***12.718***	***2.000***
	Dự án nhóm B					-							-
1	Đường bờ Đông sông Kinh Giang (nối dài) thuộc hạ tầng KDL Mỹ Khê	2012	2015	83.298		64.818		6.745	356	27.500	15.500	12.718	2.000
b	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau 2015***			***117.147***	***0***	***42.590***	***0***	***0***	***100***	***50***	***14.158***	***18.282***	***10.000***
	Dự án nhóm B					-							-
1	Đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (nối dài)	2013	2017	117.147		42.590			100	50	14.158	18.282	10.000
XI	**Đề án xây dựng huyện đảo Lý Sơn**			**198.651**	**0**	**50.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**50.000**
*	***Dự án khởi công mới năm 2015***					-							-
	Dự án nhóm B					-							7 -

STT	Tên dự án	Ngày bắt đầu thực hiện	Ngày hoàn thành dự kiến	Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn			Chi tiết kế hoạch giải ngân theo năm					
					ODA	NSĐP	Nguồn khác	2010	2011	2012	2013	2014	2015
1	Nâng cấp tuyến đường Cồn An Vĩnh-Ra đa tầm xa huyện Lý Sơn	2015	2019	148.752		30.000							30.000
	Dự án nhóm C					-							-
2	Đường trung tâm huyện – UBND xã An Hải	2015	2017	49.899		20.000							20.000
XII	**CT Biển đông - Hải đảo năm 2015 (QĐ số 57/QĐ-UBND ngày 16/01/2015)**			**251.199**	**0**	**198.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**40.000**	**85.000**	**73.000**
1	Đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn (Đường cơ động đảo lớn) giai đoạn II	2013	2017	251.199		198.000					40.000	85.000	73.000
C	**Vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia**			**586.048**	**0**	**403.350**	**0**	**10.097**	**13.442**	**32.060**	**34.377**	**72.801**	**240.573**
I	**Chương trình Giảm nghèo bền vững**			**497.811**	**-**	**361.397**	**-**	**10.040**	**10.443**	**26.039**	**29.394**	**61.145**	**224.335**
I.1	**CT Hỗ trợ huyện nghèo theo NQ 30a**			**401.128**	**-**	**262.028**	**-**	**10.040**	**10.443**	**26.039**	**27.394**	**47.723**	**140.388**
1	**Huyện Ba Tơ**			**49.668,89**	**-**	**29.806,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.900,00**	**24.906,00**
*	*Công trình KCM năm 2014 và dự kiến HT năm 2015*			*13.568,9*	-	*12.604,0*	-	-	-	-	-	*4.900,0*	*7.704,0*
1.1	Trường Tiểu học Ba Động - HM: Nhà hiệu bộ	2014	2015	3.250,00		3.063						1.250	1.813
1.2	Trường Mầm non Ba Cung	2014	2015	1.710,77		1.630						600	1.030
1.3	Trạm Y tế Ba Ngạc	2014	2015	3.204,06		3.032						1.125	1.907
1.4	Trạm Y tế Ba Bích	2014	2015	3.204,06		2.729						1.125	1.604
1.5	Đập dâng Trường An	2014	2015	2.200,00		2.150						800	1.350
*	*Công trình thực hiện đầu tư năm 2015*			*36.100,0*	-	*17.202,0*	-	-	-	-	-	-	*17.202,0*
	Ngành giao thông			**16.200,00**	**-**	**7.300,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.300,00**
1.6	Cầu BTCT UBND xã - Nước Lá	2015	2016	8.200,00		3.500							3.500
1.7	Đường QL24- Nước Ui	2015	2016	2.800,00		1.300							1.300
1.8	Cầu Nước Xi	2015	2016	5.200,00		2.500							2.500
	Ngành nông nghiệp			**1.200,00**	**-**	**502,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**502,00**
1.9	Kiên cố hóa Kênh Nước Đang	2015	2016	1.200,00		502							502
	Ngành giáo dục			**18.700,00**	**-**	**9.400,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**9.400,00**
1.10	Trường Mầm non Ba Động. Hạng mục: Nhà hiệu bộ + Khối phòng ăn	2015	2016	3.800,00		2.000							2.000
1.11	Trường Tiểu học và THCS Ba Chùa. Hạng mục: Nhà hiệu bộ + Khối phòng học bộ môn	2015	2016	6.100,00		3.200							3.200
1.12	Trường Tiểu học và THCS Ba Ba Liên. Hạng mục: Nhà hiệu bộ + Khối phòng phục vụ học tập	2015	2016	5.900,00		2.800							2.800
1.13	Trường Tiểu học Ba Cung. Hạng mục: Nhà hiệu bộ	2015	2016	2.900,00		1.400							1.400
2	**Huyện Minh Long**			**53.244,00**	**-**	**23.401,03**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**23.401,03**
*	*Các dự án khởi công mới năm 2013 và DK hoàn thành 2015*			*44.344,00*		20.700							*20.700*
2.1	Đường TT y tế-Ngã ba Ông Tiến	2013	2015	14.973,00		14.450					2.800	4.050	7.600
2.2	Đường Suối tía Thôn ba (giai đoạn 2)	2013	2015	14.425,00		13.800					2.800	4.000	7.000
2.3	Cầu Tịnh Đô	2013	2015	14.946,00		17.914					2.800	9.014	6.100
*	*Công trình thực hiện đầu tư năm 2015*			*8.900,00*	-	*2.701,03*	-	-	-	-	-	-	*2.701,03*
2.4	Cầu Gò Rộc (cầu và đường 2 đầu cầu)	2015	2016	8.900,00		2.701							2.701
3	**Huyện Sơn Hà**			**41.398,45**	**-**	**28.725,70**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**28.725,70**
*	*Công trình KCM năm 2014 và dự kiến HT 2015*			*4.998,45*		1.800							*1.800*
3.1	Trạm Y tế Sơn Cao	2014	2015	4.998,45		4.868						3.068	8 1.800

STT	Tên dự án	Ngày bắt đầu thực hiện	Ngày hoàn thành dự kiến	Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn			Chi tiết kế hoạch giải ngân theo năm					
					ODA	NSĐP	Nguồn khác	2010	2011	2012	2013	2014	2015
*	*Công trình thực hiện đầu tư năm 2015*			*36.400,00*		26.926							*26.926*
	Ngành giao thông			**8.500,00**		7.000							**7.000**
3.2	Đường Ka Lăm - Tà Biều	2015	2016	2.000,00		2.000							2.000
3.3	Đường Gò Đá - Gò Deo	2015	2016	3.000,00		2.000							2.000
3.4	Đường Làng Ghè - Đồng Lang	2015	2016	3.500,00		3.000							3.000
	Ngành nông nghiệp			**9.500,00**		6.526							**6.526**
3.5	Mở rộng, nâng cấp đập dâng Làng Mon	2015	2016	2.500,00		2.000							2.000
3.6	Đập dâng suối Bà Lâu	2015	2016	7.000,00		4.526							4.526
	Ngành giáo dục			**11.000,00**		8.000							**8.000**
3.7	Trường Tiểu học Sơn Hạ số 1	2015	2016	3.000,00		2.000							2.000
3.8	Trường Mẫu giáo Sơn Hạ	2015	2016	3.000,00		2.000							2.000
3.9	Trường Mẫu giáo Sơn Giang	2015	2016	5.000,00		4.000							4.000
	Ngành y tế			**3.400,00**		2.400							**2.400**
3.10	Trạm Y tế xã Sơn Ba	2015	2016	1.700,00		1.200							1.200
3.11.	Trạm Y tế xã Sơn Trung	2015	2016	1.700,00		1.200							1.200
	Ngành văn hóa			**4.000,00**		3.000							**3.000**
3.12	Nhà văn hóa xã Sơn Nham	2015	2016	2.000,00		1.500							1.500
3.13	Nhà văn hóa xã Sơn Thành	2015	2016	2.000,00		1.500							1.500
4	**Huyện Sơn Tây**			##########	-	**78.822,68**	-	**40,00**	-	**25.500,00**	**12.704,76**	**17.760,00**	**22.817,92**
*	*Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2015*			*104.030,0*	-	*78.822,7*	-	*40,0*	-	*25.500,0*	*12.704,8*	*17.760,0*	*22.817,9*
4.1	Đường TT y tế - Gò lã	2012	2015	55.126,00		47.540		40		25.500	4.500	7.500	10.000
4.2	Đường TT xã Sơn Màu - A Pao (g/đoạn 1)	2013	2015	48.904,00		31.283					8.205	10.260	12.818
5	**Huyện Tây Trà**			**83.201,62**	-	**52.722,96**	-	**10.000,00**	**10.443,00**	**539,37**	**3.656,93**	**11.142,50**	**16.941,16**
*	*Các dự án chuyển tiếp DK hoàn thành năm 2015*			*72.201,62*	-	*41.781,80*	-	*10.000,00*	*10.443,00*	*539,37*	*3.656,93*	*11.142,50*	*6.000,00*
5.1	Đường Trà Phong - Gò Rô - Trà Bung	2011	2014	47.840,00		25.102		10.000	10.443	539	3.657	463	-
5.2	Trạm Y tế xã Trà Trung	2014	2015	4.200,00		3.942						2.492	1.450
5.3	Điện sinh hoạt tổ 1, thôn Trà Long	2014	2015	1.451,18		1.322						587	735
5.4	Thủy lợi suối Thơ	2014	2015	4.200,00		3.835						2.500	1.335
5.5	Thủy lợi đội 4 thôn Trà Niêu	2014	2015	2.000,00		1.880						1.100	780
5.6	Đường Trà Phong-Trà Xinh	2014	2015	12.510,45		5.700						4.000	1.700
*	*Công trình thực hiện đầu tư năm 2015*			*11.000,00*	-	*10.941,16*	-	-	-	-	-	-	*10.941,16*
	Công trình Giáo dục			**11.000,00**		10.941							**10.941**
5.7	Trường THCS Trà Thọ	2015	2016	6.500,00		6.441							6.441
5.8	Trường THCS Trà Phong 1 (Trường Trương Ngọc Khang); hạng mục: San ủi mặt bằng, tường rào cổng ngõ.	2015	2016	4.500,00		4.500							4.500
6	**Huyện Trà Bồng**			**69.585,00**	-	**48.549,16**	-	-	-	-	**11.032,79**	**13.920,59**	**23.595,79**
*	*Dự án khởi công mới năm 2013 dự kiến hoàn thành năm 2015*			*62.585,00*	-	*46.099,16*	-	-	-	-	*11.032,79*	*13.920,59*	*21.145,79*
6.1	NCMR đường Thôn Niên- Thôn Tây, huyện Trà Bồng	2013	2015	23.955,00		17.275					4.758	4.817	7.700
6.2	Đường Trà Lâm- Trà Hiệp (giai đoạn II)	2013	2015	38.630,00		28.824					6.275	9.103	13.446
*	*Công trình thực hiện đầu tư năm 2015*			*7.000,00*	-	*2.450,00*	-	-	-	-	-	-	*2.450,00*

STT	Tên dự án	Ngày bắt đầu thực hiện	Ngày hoàn thành dự kiến	Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn			Chi tiết kế hoạch giải ngân theo năm					
					ODA	NSĐP	Nguồn khác	2010	2011	2012	2013	2014	2015
6.3	Kiên cố hóa đường GTNT thôn Trà Ngon, xã Trà Tân	2015	2016	7.000,00		2.450							2.450
I.2	**Chương trình Bãi ngang ven biển**			**2.172,06**	**-**	**27.523,84**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.000,00**	**4.523,84**	**21.000,00**
1	**Huyện Lý Sơn**			**-**	**-**	**3.000,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.000,00**
1.1	Nhà sinh hoạt văn hóa Thôn Tây-An Vĩnh	2015	2015			1.000							1.000
1.2	Chợ xã An Hải	2015	2015			1.000							1.000
1.3	Đường giao thông nông thôn; hạng mục: Tuyến Bãi Sép đi Bãi Hang	2015	2015			1.000							1.000
2	**Huyện Bình Sơn**			**-**	**-**	**6.000,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.000,00**
2.1	Đường bê tông xi măng từ nhà ông Nho đi bến neo đậu tàu thuyền và Trường Mẫu giáo Mỹ An, xã Bình Chánh	2015	2015			600							600
2.2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường An Minh đi Mỹ Tân	2015	2015			400							400
2.3	Trường Tiểu học số 2 Bình Châu; hạng mục: 04 phòng học	2015	2015			500							500
2.4	Trường Tiểu học số 2 Bình Châu	2015	2015			500							500
2.5	Trung tâm học tập cộng đồng xã Bình Hải	2015	2015			1.000							1.000
2.6	Trường TH xã Bình Đông (cụm trường thôn Tân Hy)	2015	2015			1.000							1.000
2.7	Trường Tiểu học số 2 Bình Thạnh	2015	2015			500							500
2.8	Trường Tiểu học số 1 Bình Thạnh	2015	2015			500							500
2.9	Bê tông kênh đập suối Khoai đi Ao Hóa	2015	2015			350							350
2.10	Bê tông kênh ngõ Bưởi đi ngõ Trì	2015	2015			-							-
2.11	Nâng cấp kênh từ ngõ Nhàn đến trường Mẫu giáo An Long	2015	2015			-							-
2.12	Nâng cấp đường đi sản xuất ngõ ông Trì đi Ao suối Khoai	2015	2015			300							300
2.13	Bê tông kênh Ao ông Vạn đi Đồng Gia	2015	2015			350							350
3	**Huyện Đức Phổ**			**-**	**-**	**6.904,76**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.000,00**	**904,76**	**5.000,00**
3.1	Trả nợ khối lượng hoàn thành đường GTNT bằng BTXM từ nhà ông Trực - nhà ông Trung thôn Trung Lý	2014	2015			1.605						905	700
3.2	Trả nợ khối lượng hoàn thành công trình chợ Đông Thuận xã Phổ Vinh	2014	2015			1.300					1.000		300
3.3	Nâng cấp kênh N6 hồ cây Sanh về đồng thôn Châu Me (giai đoạn 2)	2015	2015			1.000							1.000
3.4	Tuyến đường xóm 6 thôn An Thổ	2015	2015			1.000							1.000
3.5	Đường bê tông xi măng GTNT tuyến Bàn An-Hải Tân đoạn từ nhà ông Vương (Mến) đến nhà ông Đạm	2015	2015			1.000							1.000
3.6	Tuyến kênh từ Rẫy Chùa đến Quốc lộ 1 (mới) thôn Tân Diêm, xã Phổ Thạnh	2015	2015			700							700
3.7	Tuyến đường BTXM ven biển Thạch By 1-Thạch By 2, xã Phổ Thạnh	2015	2015			300							10 300

STT	Tên dự án	Ngày bắt đầu thực hiện	Ngày hoàn thành dự kiến	Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn			Chi tiết kế hoạch giải ngân theo năm					
					ODA	NSĐP	Nguồn khác	2010	2011	2012	2013	2014	2015
4	**Thành phố Quảng Ngãi**			**397,00**	**-**	**2.000,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.000,00**
4.1	Thanh toán vốn xây dựng 06 phòng chức năng trường Tiểu học	2014	2015			1.000							1.000
4.2	Công trình BTXM tuyến Quốc lộ 24B-nhà Huỳnh Văn Năm	2015	2015			291							291
4.3	Công trình kiên cố kênh mương tuyến Lỗ Cá-Tam Bảo	2015	2015			312							312
4.4	BTXM tuyến nhà Nguyễn Hạnh - Nguyễn Thao thôn Minh Quang, xã Tịnh Hòa	2015	2015	397,00		397							397
5	**Huyện Mộ Đức**			**1.775,06**	**-**	**9.619,08**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.000,00**	**3.619,08**	**5.000,00**
5.1	Trả nợ công trình Bê tông đường Quốc lộ 1A đi Châu Nam	2014	2015	1.775,06		1.505						905	600
5.2	Đường GTNT tuyến Lâm Hạ- Lâm Sơn	2015	2015			400							400
5.3	Trả nợ công trình chợ Đức Minh (giai đoạn 3)	2014	2015			1.000							1.000
5.4	Trả nợ công trình Kiên cố kênh S18.8 (giai đoạn 2)	2014	2015			1.405						905	500
5.5	San nền, hỗ trợ, bồi thường GPMB trường Mầm non Đức Chánh (Điểm 3)	2015	2015			500							500
5.6	Trả nợ Trường Mầm non Đức Thắng (điểm chính)	2014	2015			2.000					1.000	905	95
5.7	Công trình Kênh S 18-2-5 nối dài	2015	2015			905							905
5.8	Trả nợ công trình Chợ xã Đức Lợi (giai đoạn 1)	2014	2015			1.905						905	1.000
I.3	**Chương trình 135**			**94.511,25**	**-**	**71.845,33**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8.897,79**	**62.947,54**
1	**Huyện Ba Tơ**			**27.115**	**0**	**17.334**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**17.334**
a	***Thôn ĐBKK***			***4.585***	***0***	***3.600***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***3.600***
1.1	**Thị trấn Ba Tơ**			**600**	**0**	**600**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**600**
*	*Công trình KCM năm 2015*					-							-
+	Nâng cấp tuyến kênh Và Nhãn (giai đoạn 5)	2015	2015	200		200							200
+	BTXM tuyến đường từ sân vận động Ba Tơ - KDC số 6 đến giáp đường lên Hồ Tôn Dung	2015	2015	200		200							200
+	Nâng cấp tuyến kênh I On	2015	2015	200		200							200
1.2	**Xã Ba Cung**			**400**	**0**	**400**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**400**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							-
+	Đường dây điện 0,4kw	2015	2015	200		200							200
+	Đường dây điện 0,4kw	2015	2015	200		200							200
1.3	**Xã Ba Dinh**			**1.800**	**0**	**1.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.000**
*	*Công trình chuyển tiếp và hoàn thành năm 2015*					-							-
+	Trường Mẫu giáo thôn Làng Măng	2014	2015	400		200							200
+	Nhà văn hóa thôn Kà La	2014	2015	600		200							200
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							-
+	Nhà văn hóa thôn	2015	2015	400		200							200
+	BTXM đường GTNT tuyến QL 24-Tổ 5 Nước Lang	2015	2015	200		200							200
+	Nối tiếp BTXM đường GTNT tổ 1 Đồng Dinh	2015	2015	200		200							200
1.4	**Xã Ba Liên**			**200**	**0**	**200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**200**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							-

STT	Tên dự án	Ngày bắt đầu thực hiện	Ngày hoàn thành dự kiến	Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn			Chi tiết kế hoạch giải ngân theo năm					
					ODA	NSĐP	Nguồn khác	2010	2011	2012	2013	2014	2015
+	BTXM tuyến đường từ nhà ông Phạm Văn Báo đến nhà ông Phạm Văn Hưu	2015	2015	200		200							200
1.5	**Xã Ba Tô**			**1.185**	**0**	**1.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.000**
*	*Công trình chuyển tiếp và hoàn thành năm 2015*					-							
+	Nhà văn hóa thôn Làng Mạ	2014	2015	385		200							200
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	BTXM QL24 Km 45 vào tập đoàn Gò Xi	2015	2015	200		200							200
+	BTXM tuyến đường khu dân cư Nước Ria đi Km 45-QL24	2015	2015	200		200							200
+	Nối tiếp tuyến đường tập đoàn Nước Con đi Làng Xử	2015	2015	200		200							200
+	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa thôn	2015	2015	200		200							200
1.6	**Xã Ba Vì**			**400**	**0**	**400**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**400**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Nối tiếp đường BTXM từ nhà cộng đồng thôn Nước Xuyên đi tổ Gòi Xuyên	2015	2015	200		200							200
+	Nối tiếp công trình thủy lợi cánh đồng KLui	2015	2015	200		200							200
b	***Xã ĐBKK và An toàn khu***			***22.530***	***0***	***13.734***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***13.734***
1.1	**Xã Ba Trang**			**2.652**	**0**	**1.116**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.116**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Trường Mầm non Ba Trang. Hạng mục: Điểm trường tổ Bùi Hui, tổ Làng Leo, tổ Cây Muối, tổ Gò Đen và tổ Con Riêng, xã Ba Trang	2015	2015	2.652		1.116							1.116
1.2	**Xã Ba Vinh**			**1.023**	**0**	**1.023**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.023**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Nhà văn hóa thôn Huy Dui	2015	2015	511		511							511
+	Nhà văn hóa thôn Nước Lá	2015	2015	511		511							511
1.3	**Xã Ba Ngạc**			**1.628**	**0**	**850**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**850**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Nhà văn hóa thôn Krên	2015	2015	450		450							450
+	Trường Mầm non Ba Ngạc. Hạng mục: Điểm trường thôn Ba Lăng và thôn Nước Lầy	2015	2015	1.178		400							400
1.4	**Xã Ba Điền**			**863**	**0**	**863**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**863**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Nâng cấp BTXM tuyến đường Gò Nghênh-Hy Long	2015	2015	863		863							863
1.5	**Xã Ba Chùa**			**810**	**0**	**810**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**810**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Nâng cấp BTXM đường từ nhà ông Phạm Văn XRôn đến nhà ông Phạm Văn Xa	2015	2015	336		336							336
+	Nâng cấp BTXM đường từ nhà ông Phạm Văn Phúc đến nhà ông Phạm Văn Minh	2015	2015	474		474							474
1.6	**Xã Ba Xa**			**1.089**	**0**	**1.089**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.089**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							

STT	Tên dự án	Ngày bắt đầu thực hiện	Ngày hoàn thành dự kiến	Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn			Chi tiết kế hoạch giải ngân theo năm					
					ODA	NSĐP	Nguồn khác	2010	2011	2012	2013	2014	2015
+	Đường bê tông xi măng vào khu dân cư Nước Nia (giai đoạn 2)	2015	2015	200		200							200
b	***Xã ĐBKK***			***10.693***	***0***	***10.493***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***10.493***
3.4	**Xã Sơn Cao**			**1.220**	**0**	**1.220**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.220**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Bê tông tuyến đường liên thôn Kaf Long - Làng Gung	2015	2015	1.220		1.220							1.220
3.5	**Xã Sơn Linh**			**714**	**0**	**714**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**714**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Đập dâng Pa Ra	2015	2015	714		714							714
3.6	**Xã Sơn Giang**			**108**	**0**	**108**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**108**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Đường Lê Thị Thúy Hiền đi sân vận động xã Sơn Giang	2015	2015	108		108							108
3.7	**Xã Sơn Thượng**			**1.027**	**0**	**1.027**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.027**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Đường từ ngã 3 Bờ Reo đi ngã 3 Xóm ông Méo	2015	2015	1.027		1.027							1.027
3.8	**Xã Sơn Bao**			**909**	**0**	**909**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**909**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Cầu bản suối Tà Dong	2015	2015	909		909							909
3.9	**Xã Sơn Trung**			**1.124**	**0**	**1.124**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.124**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Đường BTXM thôn Tà Màu	2015	2015	600		600							600
+	Nhà văn hóa thôn Làng Gòn	2015	2015	524		524							524
3.10	**Xã Sơn Hải**			**1.076**	**0**	**1.076**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.076**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Đường BTXM Gò Sim-Làng Trăng (nối đoạn Gò Sim-Làng Trăng)	2015	2015	401		401							401
+	Kiên cố hóa kênh mương Xô Lô Làng Lành, Láng Rá (nối tiếp)	2015	2015	675		675							675
3.11	**Xã Sơn Thủy**			**1.156**	**0**	**1.156**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.156**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Nhà văn hóa thôn Giá Gối	2015	2015	500		500							500
+	Bê tông đường từ QL24B - xóm Ông Le	2015	2015	656		656							656
3.12	**Xã Sơn Kỳ**			**1.172**	**0**	**1.172**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.172**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Làng Trăng	2015	2015	472		472							472
+	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mô Nic	2015	2015	700		700							700
3.13	**Xã Sơn Bao**			**1.452**	**0**	**1.252**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.252**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Nhà văn hóa thôn Làng Chai	2015	2015	500		500							500
+	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Kà Khu	2015	2015	452		252							252
+	Nối tiếp đường BTXM từ cầu Nước Tia đến nhà Ông Lễ	2015	2015	500		500							500
3.14	**Xã Sơn Nham**			**736**	**0**	**736**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**736**

STT	Tên dự án	Ngày bắt đầu thực hiện	Ngày hoàn thành dự kiến	Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn			Chi tiết kế hoạch giải ngân theo năm					
					ODA	NSĐP	Nguồn khác	2010	2011	2012	2013	2014	2015
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Xà Nay	2015	2015	500		500							500
+	Đường BT xóm Canh Mo - thôn Canh Mo (nối tiếp)	2015	2015	236		236							236
4	**Huyện Sơn Tây**			**13.024**	**0**	**7.312**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.312**
a	***Xã ĐBKK***			***13.024***	***0***	***7.312***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***7.312***
4.1	**Xã Sơn Dung**			**750**	**0**	**733**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**733**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Nhà văn hoá thôn Gò Lã	2015	2015	750		733							733
4.2	**Xã Sơn Mùa**			**2.374**	**0**	**535**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**535**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Đường GTNT UBND xã - Huy Ra Lung (Giai đoạn 2); Hạng mục: Bê tông xi măng	2015	2015	2.374		535							535
4.3	**Xã Sơn Bua**			**1.500**	**0**	**780**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**780**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Xây dựng nhà Văn hóa xã Sơn Bua	2015	2015	1.500		780							780
4.4	**Xã Sơn Màu**			**1.500**	**0**	**549**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**549**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Xây dựng nhà Văn hóa xã Sơn Màu	2015	2015	1.500		549							549
4.5	**Xã Sơn Long**			**1.500**	**0**	**943**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**943**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Xây dựng nhà Văn hóa xã Sơn Long	2015	2015	1.500		943							943
4.6	**Xã Sơn Liên**			**1.500**	**0**	**970**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**970**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Xây dựng nhà Văn hóa xã Sơn Liên	2015	2015	1.500		970							970
4.7	**Xã Sơn Tân**			**900**	**0**	**863**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**863**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Nhà văn hóa thôn Tà Dô	2015	2015	900		863							863
4.8	**Xã Sơn Tinh**			**1.500**	**0**	**930**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**930**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Xây dựng nhà Văn hóa xã Sơn Tinh	2015	2015	1.500		930							930
4.9	**Xã Sơn Lập**			**1.500**	**0**	**1.009**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.009**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Đường GTNT xóm ông Nút – ông Loan	2015	2015	1.500		1.009							1.009
5	**Huyện Tây Trà**			**27.000**	**0**	**18.581**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**8.898**	**9.683**
a	***Xã ĐBKK***			***27.000***	***0***	***18.581***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***8.898***	***9.683***
5.1	**Xã Trà Phong**			**3.000**	**0**	**1.954**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**905**	**1.049**
*	*Công trình chuyển tiếp và hoàn thành năm 2015*					-							
+	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trà Na	2014	2015	1.500		1.286						905	381
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Nước So	2015	2015	1.500		668							668
5.2	**Xã Trà Khê**			**3.000**	**0**	**1.868**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**806**	**1.063**
*	*Công trình chuyển tiếp và hoàn thành năm 2015*					-							

STT	Tên dự án	Ngày bắt đầu thực hiện	Ngày hoàn thành dự kiến	Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn			Chi tiết kế hoạch giải ngân theo năm					
					ODA	NSĐP	Nguồn khác	2010	2011	2012	2013	2014	2015
+	Nhà sinh hoạt độn đồng thôn Hà	2014	2015	1.500		1.216						806	410
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Trường mẫu giáo Trà Khê (điểm trường thôn Sơn)	2015	2015	1.500		653							653
5.3	**Xã Trà Lãnh**			**3.000**	**0**	**2.046**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.050**	**996**
*	*Công trình chuyển tiếp và hoàn thành năm 2015*					-							
+	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trà Linh	2014	2015	1.500		1.315						1.050	265
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Bê tông xi măng tuyến đường tổ 4 thôn Trà Lương	2015	2015	1.500		731							731
5.4	**Xã Trà Trung**			**3.000**	**0**	**2.268**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.139**	**1.129**
*	*Công trình chuyển tiếp và hoàn thành năm 2015*					-							
+	Bê tông XM tuyến đường tổ 7, tổ 8 thôn Vàng	2014	2015	1.500		1.408						1.139	270
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	BTXM đường tổ 1, 2, 3 thôn Xanh	2015	2015	1.500		859							859
5.5	**Xã Trà Xinh**			**3.000**	**0**	**1.899**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**823**	**1.076**
*	*Công trình chuyển tiếp và hoàn thành năm 2015*					-							
+	Đường ngã ba huyện xóm ông Thang - cầu Suối Kem	2014	2015	1.500		1.249						823	426
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Tuyến đường UBND xã đi đội 6 thôn Trà Kem (đoạn nối tiếp)	2015	2015	1.500		650							650
5.6	**Xã Trà Nham**			**3.000**	**0**	**2.166**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.050**	**1.116**
*	*Công trình chuyển tiếp và hoàn thành năm 2015*					-							
+	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trà Vân	2014	2015	1.500		1.432						1.050	382
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	BTXM đường tổ 2 - tổ 3 thôn Trà Cương	2015	2015	1.500		734							734
5.7	**Xã Trà Quân**			**3.000**	**0**	**2.022**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**893**	**1.129**
*	*Công trình chuyển tiếp và hoàn thành năm 2015*					-							
+	Thủy lợi Nà Róc, tổ 5 thôn Trà Suông	2014	2015	1.500		1.248						893	355
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	BTXM đường tổ 12 đến tổ 9 thôn Trà Ong (nối tiếp)	2015	2015	1.500		774							774
5.8	**Xã Trà Thọ**			**3.000**	**0**	**2.113**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.050**	**1.063**
*	*Công trình chuyển tiếp và hoàn thành năm 2015*					-							
+	Trường tiểu học thôn Nước Biết	2014	2015	1.500		1.487						1.050	437
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	BTXM đường vào khu tái định cư Y1, Y2, Y3	2015	2015	1.500		625							625
5.9	**Xã Trà Thanh**			**3.000**	**0**	**2.245**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.183**	**1.063**
*	*Công trình chuyển tiếp và hoàn thành năm 2015*					-							

STT	Tên dự án	Ngày bắt đầu thực hiện	Ngày hoàn thành dự kiến	Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn			Chi tiết kế hoạch giải ngân theo năm					
					ODA	NSĐP	Nguồn khác	2010	2011	2012	2013	2014	2015
+	Đường từ ngã ba đi tổ 1 thôn Cát (BTXM) nối tiếp	2015	2015	1.500		1.427						1.183	245
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Đường từ ngã ba đi thôn Cát (BTXM) nối dài	2015	2015	1.500		818							818
6	**Huyện Trà Bồng**			**8.543**	**0**	**8.543**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**8.543**
a	***Thôn ĐBKK***			***400***	***0***	***400***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***400***
6.1	**Thị trấn Trà Xuân**			**200**	**0**	**200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**200**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Nạo vét hồ chứa nước Gò Bồng	2015	2015	200		200							200
6.2	**Xã Trà Bình**			**200**	**0**	**200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**200**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Đường GTNT tuyến từ chợ Trà Bình đi Ngỗ ông Luận và nối dài	2015	2015	200		200							200
b	***Xã ĐBKK***			***8.143***	***0***	***8.143***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***8.143***
6.3	**Xã Trà Thủy**			**1.142**	**0**	**1.142**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.142**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Bê tông xi măng nông thôn đường tổ 1 thôn 1	2015	2015	1.142		1.142							1.142
6.4	**Xã Trà Phú**			**691**	**0**	**691**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**691**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Đường BTXM nhà ông Bố Danh - nhà ông Năm Chứng	2015	2015	691		691							691
6.5	**Xã Trà Sơn**			**1.116**	**0**	**1.116**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.116**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Nối tiếp đường BTXM thôn Bắc	2015	2015	1.116		1.116							1.116
6.6	**Xã Trà Lâm**			**1.102**	**0**	**1.102**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.102**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	XD đường BT từ tỉnh lộ 622B thôn Trà Xanh đi tổ 1,2,3 thôn Trà Lạc	2015	2015	1.102		1.102							1.102
6.7	**Xã Trà Hiệp**			**1.129**	**0**	**1.129**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.129**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Cưa	2015	2015	1.129		1.129							1.129
6.8	**Xã Trà Giang**			**1.129**	**0**	**1.129**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.129**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Tuyến đường BTXM từ nhà ông Thu thôn 3, tổ 6, Trà Giang đến đồng ruộng Sinh Lãnh, Hố Choại	2015	2015	1.129		1.129							1.129
6.9	**Xã Trà Tân**			**884**	**0**	**884**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**884**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Làm mới tuyến đường dân sinh từ tổ 4 đi tổ 6 thôn Trà Ót	2015	2015	884		884							884
6.10	**Xã Trà Bùi**			**950**	**0**	**950**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**950**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Đường bê tông xi măng thôn Nước Nia	2015	2015	950		950							950
7	**Huyện Tư Nghĩa**			**1.063**	**0**	**1.063**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.063**
a	***Xã ĐBKK***			***1.063***	***0***	***1.063***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1.063***
7.1	**Xã Nghĩa Thọ**			**1.063**	**0**	**1.063**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.063**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							

STT	Tên dự án	Ngày bắt đầu thực hiện	Ngày hoàn thành dự kiến	Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn			Chi tiết kế hoạch giải ngân theo năm					
					ODA	NSĐP	Nguồn khác	2010	2011	2012	2013	2014	2015
+	Đường giao thông nông thôn từ nhà ông Phạm Cư đến Hóc Đành	2015	2015	1.063		1.063							1.063
8	**Huyện Bình Sơn**			**299**	**0**	**200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**200**
a	***Thôn ĐBKK***			***299***	***0***	***200***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***200***
8.1	**Xã Bình An**			**299**	**0**	**200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**200**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Nâng cấp, mở rộng đường đất từ nhà ông Huỳnh Đồng đi xóm Nam thôn Thọ An	2015	2015	299		200							200
9	**Huyện Nghĩa Hành**			**800**	**0**	**800**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**800**
a	***Thôn ĐBKK***			***800***	***0***	***800***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***800***
9.1	**Xã Hành Tín Đông**			**400**	**0**	**400**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**400**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Nâng cấp tường rào, cổng ngõ, Bê tông xi măng sân nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Khánh Giang	2015	2015	200		200							200
+	Nâng cấp BTXM kênh mương đập Bắc Bảo	2015	2015	200		200							200
9.2	**Xã Hành Tín Tây**			**400**	**0**	**400**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**400**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Nâng cấp kênh mương Hố Sổ	2015	2015	200		200							200
+	Nâng cấp kênh mương đập Hóc Máng 2	2015	2015	200		200							200
10	**Huyện Sơn Tịnh**			**800**	**0**	**800**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**800**
a	***Thôn ĐBKK***			***800***	***0***	***800***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***800***
10.1	**Xã Tịnh Đông**			**400**	**0**	**400**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**400**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Tân An.	2015	2015	200		200							200
+	Đường cấp phối tuyến: Ngõ bà Lực - ngõ ông Minh	2015	2015	100		100							100
+	Đường cấp phối tuyến: Ngõ bà Năm Nguyễn - Bùi Dung	2015	2015	100		100							100
10.2	**Xã Tịnh Giang**			**200**	**0**	**200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**200**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Nhà văn hóa thôn Đông Hòa.	2015	2015	200		200							200
10.3	**Xã Tịnh Hiệp**			**200**	**0**	**200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**200**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Nhà văn hóa thôn Vĩnh Tuy.	2015	2015	200		200							200
11	**Huyện Đức Phổ**			**1.237**	**0**	**600**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**600**
a	***Thôn ĐBKK***			***1.237***	***0***	***600***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***600***
11.1	**Xã Phổ Phong**			**460**	**0**	**400**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**400**
*	*Công trình khởi công mới năm 2015*					-							
+	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Hùng đến giáp thôn Thanh Bình xã Phổ Thuận (giai đoạn 2)	2015	2015	235		200							200
+	Nhà văn hóa thôn Trung Liêm (giai đoạn 2)	2015	2015	115		100							100
+	Trạm chuyển tiếp phát thanh thôn Trung Liêm	2015	2015	110		100							100
11.2	**Xã Phổ Nhơn**			**776**	**0**	**200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**200**
*	*Công trình chuyển tiếp và hoàn thành năm 2015*					-							
+	Nhà sinh hoạt văn hóa thôn An Điền (giai đoạn 2)	2015	2015	776		200							200

STT	Tên dự án	Ngày bắt đầu thực hiện	Ngày hoàn thành dự kiến	Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn			Chi tiết kế hoạch giải ngân theo năm					
					ODA	NSĐP	Nguồn khác	2010	2011	2012	2013	2014	2015
II	**Chương trình Văn hóa**			**43.665,00**	**-**	**22.284,13**	**-**	**57,00**	**2.999,23**	**6.020,54**	**4.460,00**	**5.847,36**	**2.900,00**
I	*Chống xuống cấp, tu bổ và tôn tạo di tích*			*31.665,00*	*-*	*20.536,77*	*-*	*57,00*	*2.999,23*	*6.020,54*	*4.460,00*	*5.500,00*	*1.500,00*
+	Bảo tồn di tích văn hóa Sa Huỳnh	2008	2015	31.665,00		20.537		57	2.999	6.021	4.460	5.500	1.500
2	*Sưu tầm, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể của các dân tộc Việt Nam*			*12.000,00*	*-*	*1.747,36*	*-*	-	-	-	-	*347,36*	*1.400,00*
+	Hỗ trợ bảo tồn Làng Teng, xã Ba Thành, huyện Ba Tơ	2014-2020		12.000,00		1.747						347	1.400
III	**Chương trình MTQG ứng phó với biến đổi khí hậu**			**24.000,00**	**-**	**12.501,49**	**-**	**-**	**-**	**-**	**192,74**	**2.308,75**	**10.000,00**
*	*Dự án chuyển tiếp*					-							-
1	Dự án: Trồng mới và phục hồi rừng ngập mặn ven biển xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi			24.000,00		12.501					193	2.309	10.000
IV	**Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn**			**20.571,90**	**-**	**7.168,10**	**-**	**-**	**-**	**-**	**330,00**	**3.500,00**	**3.338,10**
*	*Công trình chuyển tiếp năm 2015*			*20.571,90*	*-*	*7.168,10*	*-*	*-*	*-*	*-*	*330,00*	*3.500,00*	*3.338,10*
1	HT cấp nước sinh hoạt xã Nghĩa Thọ, h.Tư Nghĩa			5.876		1.940					240	900	800
2	HTCNSH thôn Châu Me và Châu Bình xã Phổ Châu			5.421		1.770					20	800	950
3	HTCNSH Làng Trăng			4.198		1.608					20	900	688
4	Đấu nối HTCNSH 03 thôn còn lại của xã Ba Điền với HTCNSH thôn Làng Rêu			5.077		1.850					50	900	900
D	**Nguồn vốn khác**			**765.129**	**0**	**893.472**	**0**	**211.226**	**25.075**	**73.249**	**71.240**	**158.550**	**354.131**
I	**Vốn Xổ số kiến thiết**			**188.780**	**0**	**103.400**	**0**	**0**	**0**	**100**	**9.720**	**34.600**	**58.980**
a	***Dự án dự kiến hoàn thành năm 2015***			***46.360***	***0***	***31.450***	***0***	***0***	***0***	***0***	***450***	***13.500***	***17.500***
1	Trường Trung học cơ sở Bình Hải, huyện Bình Sơn			24.703		16.300					300	6.000	10.000
2	Trường THPT số 2 Mộ Đức (nhà đa năng)			6.800		6.500						3.000	3.500
3	Trung tâm Dạy nghề - Giáo dục thường xuyên và Hướng nghiệp huyện Lý Sơn			14.857		8.650					150	4.500	4.000
b	***Dự án hoàn thành sau năm 2015***			***142.420***	***0***	***71.950***	***0***	***0***	***0***	***100***	***9.270***	***21.100***	***41.480***
1	Trường THPT Lương Thế Vinh, Đức Phổ	2013	2016	44.577		28.050				50	9.000	9.000	10.000
2	Mở rộng các khoa: Thận nhân tạo, Xét nghiệm, Chẩn đoán hình ảnh, Bệnh nhiệt đới thuộc BV đa khoa tỉnh Quảng Ngãi			14.826		11.400				50	150	4.200	7.000
3	Xây dựng các Trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi			47.317	0	20.020	0	0	0	0	120	7.900	12.000
+	Trạm y tế xã Bình Hiệp	2014	2015	2.983		920					20	400	500
+	Trạm y tế xã Tịnh Sơn	2014	2015	4.461		920					20	400	500
+	Trạm y tế xã Nghĩa Dõng	2014	2015	4.784		3.120					20	2.300	800
+	Trạm y tế xã Hành Phước	2014	2015	4.419		2.420					20	1.600	800
+	Trạm y tế xã Đức Hòa	2014	2015	4.724		2.620					20	1.600	1.000
+	Trạm y tế xã Phổ Quang	2014	2015	3.889		2.420					20	1.600	800
+	Trạm y tế xã Bình Hải	2015	2016	3.825,652		1.400							1.400
+	Trạm y tế xã Hành Trung	2015	2016	5.352,051		1.800							1.800
+	Trạm y tế xã Phổ Khánh	2015	2016	4.472,870		1.500							20 1.500

STT	Tên dự án	Ngày bắt đầu thực hiện	Ngày hoàn thành dự kiến	Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn			Chi tiết kế hoạch giải ngân theo năm					
					ODA	NSĐP	Nguồn khác	2010	2011	2012	2013	2014	2015
+	Trạm y tế phường Chánh Lộ	2015	2016	4.003,447		1.400							1.400
+	Trạm y tế phường Nguyễn Nghiêm	2015	2016	4.402,619		1.500							1.500
4	Xây dựng phòng học mầm non giai đoạn 2 (QĐ 637/QĐ-UBND ngày 08/5/2015)			35.700	0	12.480	0	0	0	0	0	0	12.480
4.1	*TP Quảng Ngãi*			*5.600*	*0*	*1.960*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1.960*
+	MN Hoa Hồng			2.800		980							980
+	MN Nghĩa Hà			1.400		490							490
+	MN Tịnh Hòa			1.400		490							490
4.2	*Huyện Tư Nghĩa*			*3.500*	*0*	*1.225*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1.225*
+	MN Nghĩa Điền			2.100		735							735
+	MN Nghĩa Trung			1.400		490							490
4.3	*Huyện Sơn Tịnh*			*2.100*	*0*	*735*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*735*
+	MN Tịnh Sơn			2.100		735							735
4.4	*Huyện Mộ Đức*			*3.500*	*0*	*1.225*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1.225*
+	MN Đức Tân			1.400		490							490
+	MN Đức Thạnh			2.100		735							735
4.5	*Huyện Đức Phổ*			*8.400*	*0*	*2.940*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2.940*
+	MN Phổ Cường			2.800		980							980
+	MN Phổ Khánh			2.800		980							980
+	MN Phổ An			2.800		980							980
4.6	*Huyện Nghĩa Hành*			*4.200*	*0*	*1.455*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1.455*
+	MN Hành Phước			4.200		1.455							1.455
4.7	*Huyện Bình Sơn*			*8.400*	*0*	*2.940*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2.940*
+	MN Bình Trung			2.800		980							980
+	MN Bình Minh			2.800		980							980
+	MN Bình Đông			2.800		980							980
II	**Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất**			**565.513**	**0**	**446.398**	**0**	**204.424**	**21.670**	**4.579**	**23.822**	**71.904**	**120.000**
1	Khu dân cư trục đường Bàu Giang - Cầu Mới			441.640		379.494		204.424	21.670	4.579	23.822	25.000	100.000
2	Khu dân cư Yên Phú, phường nghĩa Lộ, Thành phố Quảng Ngãi			123.873		66.904						46.904	20.000
III	**Nguồn vốn thu hồi tạm ứng gói thầu số 8, dự án Đường Làng Tranh (QĐ 346/QĐ-UBND ngày 18/3/2015)**			**10.836**	**0**	**9.971**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9.971**
1	Cầu tràn suối Gò Nay và đường hai đầu cầu	2015	2015	6.424		5.840							5.840
2	Nhà văn hóa xã Thanh An	2015	2015	4.412		4.131							4.131
IV	**Nguồn thu vượt dự toán HĐND tỉnh năm 2014 (QĐ 906 ngày 5/6/2015)**			**0**	**0**	**333.702**	**0**	**6.802**	**3.405**	**68.571**	**37.699**	**52.046**	**165.180**
1	Đường bờ Đông sông Kinh Giang (nối dài) thuộc hạ tầng KDL Mỹ Khê					66.678		6.745	356	27.500	15.500	12.718	3.860
2	Bảo tồn và phát huy giá trị Khu di tích Khảo cổ Sa Huỳnh					22.037		57	2.999	6.021	4.460	5.500	3.000
3	Đường Nguyễn Trãi (gđ 2)					75.050			50	35.000	10.000		30.000
4	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Sơn Hà - Sơn Tây (ĐT.623)					70.646				50	5.796	24.800	40.000
5	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên					11.893					1.893	5.000	21 5.000

STT	Tên dự án	Ngày bắt đầu thực hiện	Ngày hoàn thành dự kiến	Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn			Chi tiết kế hoạch giải ngân theo năm					
					ODA	NSĐP	Nguồn khác	2010	2011	2012	2013	2014	2015
6	Cải tạo, nâng tầng khối câu lạc bộ, hệ thống PCCC và xây dựng các hạng mục phụ trợ NVH lao động tỉnh					2.600							2.600
7	Nhà khách nội bộ, nhà để xe cơ quan LĐLĐ tỉnh					2.400							2.400
8	Đầu tư nâng cấp 5 tuyến còn lại của tuyến đường Sơn Hà - Sơn Tây					10.000							10.000
9	Công trình Trường THPT Chu Văn An (Tư Nghĩa)					4.650					50	100	4.500
10	Công trình Trường THPT Thu Xà (Tư Nghĩa)					3.100						100	3.000
11	Công trình Trường THPT Lê Quý Đôn (Bình Sơn)					4.600						100	4.500
12	Trường THPT Nguyễn Công Phương (Nghĩa Hành)					3.100						100	3.000
13	Gia cố nền trong phần diện tích còn lại tại mặt bằng giai đoạn 2 của NM Doosan					15.000							15.000
14	Thực hiện PA bồi thường, GPMB khu CN Quảng Phú					3.320							3.320
15	Thực hiện dự án: Tiêu úng, thoát lũ KCN VSIP Quảng Ngãi - gđ 1					15.060						60	15.000
16	Bổ sung vốn đầu tư xây dựng Chợ Quảng Ngãi					23.568						3.568	20.000

PHỤ LỤC 03

DANH MỤC CÁC KHOẢN VAY HIỆN TẠI

(Kèm theo Công văn số [illegible]/UBND-KTTH ngày 08/7/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Tên	Loại hình (VD: Trái phiếu, vay...)	Số tiền dư nợ hiện tại (triệu đồng)	Năm bắt đầu	Năm đáo hạn	Lãi suất
Tín dụng ưu đãi	Vay	338.750	2012	2019	0%
Dự án năng lượng nông thôn II (REII)	Vay	241.285	2006	2026	1%/năm

PHỤ LỤC 04

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC THUỘC TỈNH

(Kèm theo Công văn số 1335/UBND-KTTH ngày 08/7/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Tên dự án	Ngày bắt đầu thực hiện	Ngày hoàn thành dự kiến	Tổng vốn đầu tư (Triệu đồng)	Nguồn vốn			Chi tiết kế hoạch giải ngân theo năm (Triệu đồng)				Giá trị thuần thu nhập dự kiến (NPV) (Triệu đồng)
				ODA	NSĐP	Nguồn khác	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	
Khu dân cư trục đường Mỹ Trà - Mỹ Khê giai đoạn I thuộc Quy hoạch Khu dân cư trục đường Mỹ Trà - Mỹ Khê	Năm 2016	Năm 2019	376.000	0	0	376.000	167.000	167.000	26.000	16.000	55.000